BỘ TƯ PHÁP --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 951/VBHN-BTP	*Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2019*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NUÔI CON NUÔI

Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

2. Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019;

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp**[1]**,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng hỗ trợ nhân đạo để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo Điều 7; thẩm quyền thu, mức thu, việc miễn, giảm, chế độ quản lý, sử dụng[2] chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài theo Điều 12; thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới theo Điều 42; [3]và thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo Điều 43; thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau trước ngày 01 tháng 01 năm 2011 mà chưa đăng ký theo quy định tại Điều 50 của Luật Nuôi con nuôi.

2. Nghị định này hướng dẫn thi hành một số vấn đề về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi trong nước, nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện), nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài theo các Điều 9, 15, 17, 18, 20, 21, 22, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 36 của Luật Nuôi con nuôi; đăng ký lại việc nuôi con nuôi và ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài[4].

Điều 2. Thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi

Thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 9 của Luật Nuôi con nuôi và quy định cụ thể sau đây:

1.[5] Đối với việc nuôi con nuôi trong nước, trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người nhận con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi chưa chuyển vào cơ sở nuôi dưỡng được nhận làm con nuôi, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lập biên bản xác nhận tình trạng trẻ em bị bỏ rơi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi; trường hợp trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng được nhận làm con nuôi, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi.

2. Đối với việc nuôi con nuôi nước ngoài, thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi quyết định cho người đó làm con nuôi; trường hợp trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng được nhận làm con nuôi, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng trẻ em quyết định cho trẻ em đó làm con nuôi.

Sở Tư pháp thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi nước ngoài sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Đối với việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau tạm trú ở nước ngoài, thì Cơ quan đại diện nơi tạm trú của người được nhận làm con nuôi hoặc của người nhận con nuôi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi; trường hợp cả hai bên tạm trú ở nước không có Cơ quan đại diện, thì người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện nào thuận tiện nhất đối với họ.

Điều 3. Trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo được nhận đích danh làm con nuôi

1.[6] Trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo được nhận đích danh làm con nuôi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28 của Luật nuôi con nuôi, gồm trẻ em bị sứt môi hở hàm ếch; trẻ em bị mù một hoặc cả hai mắt; trẻ em bị câm, điếc; trẻ em bị khoèo chân, tay; trẻ em không có ngón hoặc bàn chân, tay; trẻ em nhiễm HIV; trẻ em mắc các bệnh về tim; trẻ em không có hậu môn hoặc bộ phận sinh dục; trẻ em mắc các bệnh về máu; trẻ em bị khuyết tật khác hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác cần điều trị khẩn cấp hoặc cả đời.

2. Trẻ em thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này, nếu được nhận làm con nuôi ở nước ngoài, thì được miễn thủ tục thông báo tìm gia đình thay thế theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 15 và thủ tục giới thiệu trẻ em làm con nuôi theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật Nuôi con nuôi.

3.[7] ***(được bãi bỏ)***

Điều 4. Hỗ trợ, tiếp nhận, quản lý, sử dụng hỗ trợ nhân đạo ở cơ sở nuôi dưỡng[8]

Việc hỗ trợ, tiếp nhận, quản lý, sử dụng hỗ trợ nhân đạo nhằm mục đích nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng được thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Luật nuôi con nuôi, pháp luật về tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ, tài trợ cho các cơ sở nuôi dưỡng công lập và ngoài công lập và quy định cụ thể sau đây:

1. Cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước hỗ trợ nhân đạo thông qua chương trình, dự án, viện trợ phi dự án hoặc tài trợ cho Quỹ bảo trợ trẻ em.

2. Khi hỗ trợ nhân đạo, cá nhân, tổ chức không được yêu cầu cơ sở nuôi dưỡng cho trẻ em làm con nuôi; cơ sở nuôi dưỡng không được cam kết cho trẻ em làm con nuôi vì lý do đã nhận hỗ trợ nhân đạo.

Trường hợp cá nhân, tổ chức hỗ trợ nhân đạo bằng tiền thì phải thực hiện thông qua tài khoản của cơ sở nuôi dưỡng.

3. Khi hỗ trợ, tiếp nhận hỗ trợ nhân đạo, ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cha mẹ nuôi nước ngoài, tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam và cơ sở nuôi dưỡng có trách nhiệm như sau:

a) Cha mẹ nuôi nước ngoài thông tin cho tổ chức con nuôi nước ngoài về các khoản hỗ trợ nhân đạo đã thực hiện ở Việt Nam;

b) Định kỳ 06 tháng và hằng năm hoặc theo yêu cầu, tổ chức con nuôi nước ngoài báo cáo Cục Con nuôi thuộc Bộ Tư pháp (sau đây gọi là Cục Con nuôi) các khoản hỗ trợ nhân đạo của cha mẹ nuôi và của tổ chức;

c) Định kỳ 06 tháng và hằng năm hoặc theo yêu cầu, cơ sở nuôi dưỡng báo cáo việc tiếp nhận, sử dụng và quản lý các khoản hỗ trợ nhân đạo theo quy định của pháp luật và báo cáo Cục Con nuôi về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản hỗ trợ nhân đạo của cha mẹ nuôi và tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam.

Điều 5. Thời hạn có giá trị sử dụng của giấy tờ

1. Phiếu lý lịch tư pháp, giấy khám sức khỏe, văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi trong nước theo quy định tại Điều 17 của Luật Nuôi con nuôi và giấy tờ quy định tại điểm b, điểm đ khoản 1 Điều 21 của Nghị định này có giá trị sử dụng nếu được cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Phiếu lý lịch tư pháp, văn bản xác nhận tình trạng sức khỏe, bản điều tra về tâm lý, gia đình, văn bản xác nhận thu nhập và tài sản của người nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi ở nước ngoài theo quy định tại Điều 31 của Luật Nuôi con nuôi có giá trị sử dụng nếu được cấp chưa quá 12 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ tại Cục Con nuôi.

3. Phiếu lý lịch tư pháp[9] của người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 của Nghị định này có giá trị sử dụng nếu được cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ tại Cục Con nuôi.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ MỘT SỐ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC NUÔI CON NUÔI

Mục 1. NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC

Điều 6. Rà soát, tìm người nhận trẻ em làm con nuôi [10]

1. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang được cá nhân, gia đình, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã hàng tháng rà soát, đánh giá việc trẻ em

cần được nhận làm con nuôi. Nếu có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết hoặc hướng dẫn giải quyết việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa vào sống ở cơ sở nuôi dưỡng, cơ sở nuôi dưỡng đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi. Nếu có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì cơ sở nuôi dưỡng giao 01 bộ hồ sơ trẻ em cho người nhận con nuôi để thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi.

Nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì cơ sở nuôi dưỡng lập hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật nuôi con nuôi, xin ý kiến của cơ quan chủ quản. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan chủ quản có ý kiến gửi Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ trẻ em để thông báo tìm người nhận con nuôi.

3. Việc tìm người nhận trẻ em làm con nuôi được thực hiện như sau:

a) Khi tiếp nhận hồ sơ trẻ em theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đăng ký nhu cầu nhận con nuôi theo quy định tại Điều 16 của Luật nuôi con nuôi thì Sở Tư pháp giao 01 bộ hồ sơ trẻ em cho người nhận con nuôi và giới thiệu người nhận con nuôi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đăng ký nhu cầu nhận con nuôi, đối với trẻ em không thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này thì Sở Tư pháp thông báo tìm người nhận trẻ em làm con nuôi. Sau khi hết thời hạn thông báo theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 của Luật nuôi con nuôi, nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Sở Tư pháp gửi 01 bộ hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật nuôi con nuôi cho Cục Con nuôi để thông báo tìm người nhận con nuôi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 của Luật nuôi con nuôi.

Đối với trẻ em thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này thì Sở Tư pháp xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi và gửi Cục Con nuôi 01 bộ hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật nuôi con nuôi và khoản 3 Điều 16 của Nghị định này để tìm người nhận con nuôi đích danh có điều kiện phù hợp với việc chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em.

Điều 7. Hồ sơ của người nhận con nuôi

Hồ sơ của người nhận con nuôi trong nước được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ quy định tại Điều 17 của Luật Nuôi con nuôi. Trường hợp người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi không thuộc diện quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật Nuôi con nuôi và không cùng thường trú tại một địa bàn xã, thì việc xác nhận về hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi được thực hiện như sau:

1. Trường hợp người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi, thì văn bản về hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi do Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó thường trú xác nhận.

2. Trường hợp người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó thường trú, thì công chức tư pháp - hộ tịch xác minh hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi.

Điều 8. Trách nhiệm lấy ý kiến của những người liên quan về việc nuôi con nuôi

1. Việc lấy ý kiến của những người liên quan về việc nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Luật Nuôi con nuôi và do công chức tư pháp - hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi trực tiếp thực hiện.

2. Trường hợp người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó thường trú nhưng không phải là nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi, thì việc lấy ý kiến của những người liên quan về việc nuôi con nuôi được thực hiện như sau:

a) Trường hợp cử công chức tư pháp - hộ tịch trực tiếp đi lấy ý kiến, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi cử công chức tư pháp - hộ tịch của mình phối hợp lấy ý kiến của những người liên quan.

b) Trường hợp không thể cử công chức tư pháp - hộ tịch trực tiếp đi lấy ý kiến, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi lấy ý kiến của những người liên quan.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi cử công chức tư pháp - hộ tịch của mình trực tiếp lấy ý kiến của những người liên quan và gửi kết quả cho Ủy ban nhân dân cấp xã có yêu cầu.

3. Việc lấy ý kiến phải thể hiện bằng văn bản và đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

Điều 9. Yêu cầu về kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến của những người liên quan

1. Khi kiểm tra hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch phải nghiên cứu, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng và hoàn cảnh của những người liên quan. Trường hợp người được nhận làm con nuôi có cha mẹ đẻ, thì công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra việc cha mẹ đẻ có thỏa thuận với cha mẹ nuôi để giữ lại quyền, nghĩa vụ đối với con và cách thức thực hiện quyền, nghĩa vụ đó sau khi đã cho làm con nuôi.

2. Khi lấy ý kiến của những người liên quan theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Luật Nuôi con nuôi, công chức tư pháp - hộ tịch phải tư vấn để trẻ em tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế của gia đình.

Trường hợp cho trẻ em làm con nuôi là giải pháp cuối cùng vì lợi ích tốt nhất của trẻ em, thì công chức tư pháp - hộ tịch phải tư vấn đầy đủ cho những người liên quan về mục đích nuôi con nuôi; quyền và nghĩa vụ phát sinh giữa cha mẹ nuôi và con nuôi sau khi đăng ký nuôi con nuôi; về việc cha mẹ đẻ sẽ không còn các quyền, nghĩa vụ đối với con theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật Nuôi con nuôi, nếu cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi không có thỏa thuận khác.

3. Trường hợp những người liên quan do chưa nhận thức đầy đủ, chưa hiểu rõ những vấn đề được tư vấn hoặc bị ảnh hưởng, tác động bởi yếu tố tâm lý, sức khỏe đã đồng ý cho trẻ em làm con nuôi sau đó muốn thay đổi ý kiến, thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến, những người liên quan phải thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang giải quyết hồ sơ nuôi con nuôi. Hết thời hạn này, những người liên quan không được thay đổi ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi.

Điều 10. Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi

Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Luật Nuôi con nuôi và quy định cụ thể sau đây:

1. Việc đăng ký nuôi con nuôi được tiến hành tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã. Khi đăng ký nuôi con nuôi, cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ, người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng và người được nhận làm con nuôi phải có mặt. Công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi và trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi cho các bên.

2.[11] Căn cứ vào Giấy chứng nhận nuôi con nuôi, theo yêu cầu của cha mẹ nuôi và sự đồng ý của con nuôi từ đủ chín tuổi trở lên, cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền thực hiện việc thay đổi họ, chữ đệm và tên của con nuôi theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật về hộ tịch.

3.[12] Việc bổ sung, thay đổi thông tin về cha, mẹ trong Giấy khai sinh của con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Mục 2. NUÔI CON NUÔI NƯỚC NGOÀI

Điều 11.[13] ***(được bãi bỏ)***

Điều 12. Thông báo danh sách các nước miễn hợp pháp hóa lãnh sự đối với giấy tờ, tài liệu

Cục Lãnh sự thuộc Bộ Ngoại giao (sau đây gọi là Cục Lãnh sự) có trách nhiệm lập, cập nhật và thông báo cho Cục Con nuôi danh sách các nước miễn hợp pháp hóa lãnh sự đối với giấy tờ, tài liệu theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại quy định tại Điều 30 của Luật Nuôi con nuôi.

Điều 13. Hồ sơ của người nhận con nuôi

Hồ sơ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi phải có các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Nuôi con nuôi.

Khi nộp hồ sơ tại Cục Con nuôi, người nhận con nuôi đích danh theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật Nuôi con nuôi phải nộp 01 bộ hồ sơ của người được nhận làm con nuôi và tùy từng trường hợp còn phải có giấy tờ tương ứng sau đây:

1. Bản sao giấy chứng nhận kết hôn của cha dượng hoặc mẹ kế với mẹ đẻ hoặc cha đẻ của người được nhận làm con nuôi.

2. Giấy tờ, tài liệu để chứng minh người nhận con nuôi là cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi.

3. Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cho người đó nhận con nuôi Việt Nam và giấy tờ, tài liệu để chứng minh người con nuôi đó với trẻ em được nhận làm con nuôi là anh, chị em ruột.

4. Giấy tờ, tài liệu để chứng minh trẻ em được nhận làm con nuôi là trẻ em thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này.

5. Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân hoặc Công an cấp xã, nơi cư trú tại Việt Nam và giấy tờ, tài liệu khác để chứng minh người nhận con nuôi là người nước ngoài đang làm việc, học tập liên tục tại Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm, tính đến ngày nộp hồ sơ tại Cục Con nuôi.

Điều 14. Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi

Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi phải có các giấy tờ được lập theo quy định tại Điều 32 của Luật Nuôi con nuôi và các quy định cụ thể sau đây:

1. Bản tóm tắt đặc điểm, sở thích, thói quen của trẻ em phải ghi trung thực các thông tin về sức khỏe, tình trạng bệnh tật (nếu có) của trẻ em, sở thích, thói quen hàng ngày đáng lưu ý của trẻ em để thuận lợi cho người nhận con nuôi trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em sau khi được nhận làm con nuôi.

Trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi thì không cần văn bản này.

2.[14] Đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu, thì phải có các văn bản sau đây:

a) Văn bản của Sở Tư pháp kèm theo giấy tờ, tài liệu về việc đã thông báo tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 của Luật nuôi con nuôi;

b) Văn bản xác nhận của Cục Con nuôi về việc đã hết thời hạn thông báo theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 của Luật nuôi con nuôi nhưng không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi.

3.[15] Tại lễ giao nhận con nuôi, Sở Tư pháp giao cho cha, mẹ nuôi 01 bộ hồ sơ trẻ em gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật nuôi con nuôi và văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; trường hợp trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng thì phải có văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi.

Điều 15. Kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài

1. Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ và cử cán bộ trực tiếp lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Nuôi con nuôi.

2. Việc kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

Trường hợp những người liên quan do chưa nhận thức đầy đủ, chưa hiểu rõ những vấn đề được tư vấn hoặc bị ảnh hưởng, tác động bởi yếu tố tâm lý, sức khỏe đã đồng ý cho trẻ em làm con nuôi sau đó muốn thay đổi ý kiến, thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến, những người liên quan phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi đang giải quyết hồ sơ nuôi con nuôi. Hết thời hạn này, những người liên quan không được thay đổi ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi.

Điều 16. Yêu cầu về xác nhận trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi ở nước ngoài[16]

1.Trước khi xác nhận trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật nuôi con nuôi, Sở Tư pháp kiểm tra, thẩm định hồ sơ trẻ em và đối chiếu với các quy định về đối tượng, độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi, trường hợp được nhận đích danh, trường hợp phải thông qua thủ tục giới thiệu.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi ở nước ngoài, thì phải có văn bản xác minh và kết luận rõ ràng của Công an cấp tỉnh về nguồn gốc trẻ em bị bỏ rơi, không xác định được cha mẹ đẻ.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi mà Công an cấp tỉnh xác minh được thông tin về cha, mẹ đẻ và Sở Tư pháp liên hệ được với cha, mẹ đẻ thì Sở Tư pháp tiến hành lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ trước khi xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi.

Trường hợp không thể liên hệ được với cha, mẹ đẻ, Sở Tư pháp niêm yết tại trụ sở Sở Tư pháp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, đồng thời có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cha, mẹ đẻ niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cho trẻ em làm con nuôi. Thời hạn niêm yết là 60 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp.

2. Việc xác nhận trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi phải bảo đảm trẻ em đáp ứng đủ các yêu cầu về độ tuổi, đối tượng được nhận đích danh, đối tượng phải thông qua thủ tục giới thiệu; hồ sơ phải có đủ các giấy tờ hợp lệ.

Trường hợp trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi, Sở Tư pháp phải có văn bản xác nhận đối với từng trường hợp cụ thể.

3. Sau khi xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi ở nước ngoài, Sở Tư pháp gửi Cục Con nuôi văn bản xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi, văn bản xác minh của Công an cấp tỉnh đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; trường hợp trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng thì phải có văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi.

Điều 17. Thủ tục nộp và tiếp nhận hồ sơ của người nhận con nuôi nước ngoài

Thủ tục nộp và tiếp nhận hồ sơ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Nuôi con nuôi và quy định cụ thể sau đây:

1. Trường hợp nhận con nuôi đích danh, thì người nhận con nuôi trực tiếp nộp hồ sơ tại Cục Con nuôi. Trường hợp có lý do chính đáng mà không thể trực tiếp nộp hồ sơ tại Cục Con nuôi, người nhận con nuôi ủy quyền bằng văn bản cho người có quan hệ họ hàng,

thân thích thường trú tại Việt Nam nộp hồ sơ tại Cục Con nuôi hoặc gửi hồ sơ cho Cục Con nuôi qua đường bưu điện theo hình thức gửi bảo đảm.

2. Trường hợp nhận con nuôi không đích danh, thì người nhận con nuôi thường trú tại nước là thành viên của điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi với Việt Nam nộp hồ sơ cho Cục Con nuôi thông qua tổ chức con nuôi của nước đó được cấp phép hoạt động tại Việt Nam; nếu nước đó không có tổ chức con nuôi được cấp phép hoạt động tại Việt Nam, thì người nhận con nuôi nộp hồ sơ cho Cục Con nuôi thông qua Cơ quan đại diện Ngoại giao hoặc Cơ quan Lãnh sự của nước đó tại Việt Nam.

3. Cục Con nuôi xem xét, tiếp nhận hồ sơ của người nhận con nuôi căn cứ số lượng trẻ em Việt Nam có đủ điều kiện làm con nuôi ở nước ngoài.

Điều 18. Yêu cầu về kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi nước ngoài

Việc kiểm tra hồ sơ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật Nuôi con nuôi và quy định cụ thể sau đây:

1. Sau khi nhận đủ hồ sơ của người nhận con nuôi, Cục Con nuôi kiểm tra, thẩm định hồ sơ để xác định:

a) Người nhận con nuôi đã được cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện nuôi con nuôi theo pháp luật của nước đó;

b) Người nhận con nuôi đáp ứng đủ điều kiện nuôi con nuôi theo pháp luật Việt Nam.

2. Khi thẩm định hồ sơ, nếu thấy cần thiết, Cục Con nuôi lấy ý kiến của chuyên gia tâm lý, y tế, gia đình, xã hội để xác định người nhận con nuôi có điều kiện tốt nhất để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi.

3. Hồ sơ của người nhận con nuôi được chấp thuận nếu đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; trường hợp không chấp thuận, Cục Con nuôi trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 19. Yêu cầu chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi cho Sở Tư pháp để giới thiệu trẻ em làm con nuôi

Cục Con nuôi chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi nước ngoài cho Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật Nuôi con nuôi. Việc chuyển hồ sơ phải căn cứ số lượng trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài và số lượng hồ sơ của người nhận con nuôi đã được chấp thuận.

Điều 20. Yêu cầu về giới thiệu trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài

Việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 35, Điều 36 của Luật Nuôi con nuôi và quy định cụ thể sau đây:

1. Căn cứ tình hình thực tiễn của địa phương, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế phối hợp liên ngành để tham mưu, tư vấn trong việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài bảo đảm chặt chẽ, khách quan, phù hợp với nhu cầu và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

2. Sau khi giới thiệu trẻ em làm con nuôi, Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý việc giới thiệu trẻ em làm con

nuôi, thì trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý, Sở Tư pháp chuyển cho Cục Con nuôi 01 bộ hồ sơ của trẻ em kèm theo văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không đồng ý với việc giới thiệu của Sở Tư pháp, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo rõ lý do bằng văn bản để Sở Tư pháp tiến hành giới thiệu lại. Sau 03 tháng kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh không đồng ý mà Sở Tư pháp không giới thiệu được thì Sở Tư pháp phải gửi trả lại hồ sơ của người nhận con nuôi cho Cục Con nuôi kèm theo văn bản nêu rõ lý do.

3.[17] Trong khi kiểm tra kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi theo quy định tại khoản 2 Điều 28 và khoản 2 Điều 36 của Luật nuôi con nuôi, Cục Con nuôi có thể lấy ý kiến của chuyên gia tâm lý, y tế, gia đình, xã hội. Nếu trẻ em có đủ điều kiện để cho làm con nuôi ở nước ngoài, việc giải quyết cho trẻ em làm con nuôi bảo đảm đúng trình tự, thủ tục quy định và đáp ứng lợi ích tốt nhất của trẻ em, thì Cục Con nuôi thông báo bằng văn bản cho người nhận con nuôi, Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước ngoài hữu quan kèm theo báo cáo đánh giá về trẻ em đủ điều kiện cho làm con nuôi ở nước ngoài và văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; trường hợp trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng thì phải có văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi. Trường hợp trẻ em không đủ điều kiện để cho làm con nuôi, việc giải quyết cho trẻ em làm con nuôi không bảo đảm đúng trình tự, thủ tục quy định và không đáp ứng lợi ích tốt nhất của trẻ em, thì Cục Con nuôi thông báo cho Sở Tư pháp.

Mục 3. NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI Ở KHU VỰC BIÊN GIỚI

Điều 21. Thủ tục giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi

1. Người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới của nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới của Việt Nam làm con nuôi phải có đơn kèm theo các giấy tờ sau đây do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng cấp:

a) Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;

b) Phiếu lý lịch tư pháp;

c) Văn bản xác nhận về việc người nhận con nuôi có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật nước đó;

d) Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân;

đ) Giấy khám sức khỏe;

e) Hai ảnh mới nhất, chụp toàn thân, cỡ 9 cm x 12 cm hoặc 10 cm x 15 cm.

2. Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này phải được dịch ra tiếng Việt, lập thành 02 bộ hồ sơ. Người nhận con nuôi phải nộp 02 bộ hồ sơ của mình kèm theo 02 bộ hồ sơ của trẻ em được nhận làm con nuôi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của trẻ em được nhận làm con nuôi; mỗi bộ hồ sơ của trẻ em gồm các giấy tờ quy định tại Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi.

Khi nộp hồ sơ, người nhận con nuôi phải xuất trình Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế để kiểm tra và nộp lệ phí đăng ký nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Nghị định này.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến của những người liên quan theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này và có văn bản gửi Sở Tư pháp kèm theo 01 bộ hồ sơ của người nhận con nuôi và 01 bộ hồ sơ của trẻ em để xin ý kiến.

4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tư pháp xem xét hồ sơ xin nhận con nuôi và trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý của Sở Tư pháp, thì Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký việc nuôi con nuôi và tiến hành giao nhận con nuôi theo thủ tục quy định tại Điều 10 của Nghị định này; trường hợp Sở Tư pháp không đồng ý thì Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người nhận con nuôi.

Điều 22. Thủ tục giải quyết việc công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi

1. Công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới của nước láng giềng làm con nuôi phải có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 14 của Luật Nuôi con nuôi và các điều kiện theo quy định pháp luật của nước láng giềng.

2. Hồ sơ xin nhận con nuôi phải có các giấy tờ theo quy định tại Điều 17 của Luật Nuôi con nuôi và các giấy tờ khác theo quy định pháp luật của nước láng giềng; số bộ hồ sơ được lập theo quy định pháp luật của nước láng giềng.

3. Sau khi hoàn thiện hồ sơ, người nhận con nuôi nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp. Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ và xác nhận nếu người đó có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 14 của Luật Nuôi con nuôi.

4. Sau khi đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng, người nhận con nuôi phải làm thủ tục ghi chú việc nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân xã, nơi người đó thường trú.

Mục 4. NUÔI CON NUÔI TRÊN THỰC TẾ MÀ CHƯA ĐĂNG KÝ

Điều 23. Đăng ký việc nuôi con nuôi thực tế

1. Việc nuôi con nuôi đã phát sinh trên thực tế giữa công dân Việt Nam với nhau mà chưa đăng ký trước ngày 01 tháng 01 năm 2011, nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Nuôi con nuôi, thì được đăng ký kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015 tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của cha mẹ nuôi và con nuôi.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với trường hợp công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới của nước láng giềng làm con nuôi trước ngày 01 tháng 01 năm 2011 mà chưa đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 24. Hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi thực tế

1. Người nhận con nuôi phải làm Tờ khai đăng ký nuôi con nuôi thực tế và nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó thường trú. Trong Tờ khai cần ghi rõ ngày, tháng, năm phát sinh quan hệ nuôi con nuôi trên thực tế, có chữ ký của ít nhất hai người làm chứng.

2. Kèm theo Tờ khai phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của người nhận con nuôi;

b) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Giấy khai sinh của người được nhận làm con nuôi;

c) Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn của người nhận con nuôi, nếu có;

d) Giấy tờ, tài liệu khác để chứng minh về việc nuôi con nuôi, nếu có.

Điều 25. Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi thực tế

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã cử công chức tư pháp - hộ tịch phối hợp Công an xã tiến hành kiểm tra và xác minh; nếu cả người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi đều còn sống, quan hệ cha mẹ và con giữa các bên vẫn đang tồn tại, các bên có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhau trên thực tế như cha mẹ và con, thì Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký việc nuôi con nuôi.

2. Khi đăng ký việc nuôi con nuôi, cả người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi đều phải có mặt. Công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi và trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi cho các bên.

Mục 5. NUÔI CON NUÔI GIỮA CÔNG DÂN VIỆT NAM VỚI NHAU TẠM TRÚ Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 26. Hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi

1. Hồ sơ của người nhận con nuôi được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ quy định tại Điều 17 của Luật Nuôi con nuôi. Trường hợp người nhận con nuôi cư trú ở nước ngoài từ 06 tháng trở lên, thì phiếu lý lịch tư pháp, giấy khám sức khỏe, văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người đó có thể do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó cư trú cấp.

2. Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ theo quy định tại các điểm a, b, c và tùy từng trường hợp còn phải có giấy tờ tương ứng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi. Trường hợp người được nhận làm con nuôi cư trú ở nước ngoài từ 06 tháng trở lên, thì giấy khám sức khỏe và giấy tờ tương ứng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi có thể do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó cư trú cấp.

Điều 27. Thủ tục nộp hồ sơ và đăng ký việc nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện

1. Người nhận con nuôi trực tiếp nộp hồ sơ của mình và hồ sơ của người được nhận làm con nuôi tại Cơ quan đại diện theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định này.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đại diện kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến của những người liên quan về việc nuôi con nuôi. Việc kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến của những người liên quan phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

3. Nếu xét thấy các bên có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 14 của Luật Nuôi con nuôi, thì trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày lấy ý kiến của những người liên quan, Cơ quan đại diện đăng ký việc nuôi con nuôi.

Khi đăng ký nuôi con nuôi, cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ, người giám hộ và người được nhận làm con nuôi phải có mặt. Cơ quan đại diện ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi và trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi cho các bên, đồng thời gửi văn bản thông báo cho Cục Con nuôi và Cục Lãnh sự kèm theo bản sao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi.

4. Trường hợp hồ sơ nuôi con nuôi không rõ ràng, cần yêu cầu cơ quan trong nước kiểm tra, xác minh, Cơ quan đại diện có văn bản kèm bản chụp hồ sơ gửi Cục Con nuôi, đồng gửi Cục Lãnh sự, yêu cầu xác minh.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, Cục Con nuôi đề nghị cơ quan có liên quan trong nước thẩm tra, xác minh và trả lời cho Cơ quan đại diện.

Trường hợp từ chối đăng ký, Cơ quan đại diện thông báo lý do bằng văn bản cho người nhận con nuôi.

Điều 28. Thông báo tình hình phát triển của con nuôi và theo dõi việc nuôi con nuôi

Trong thời hạn 3 năm, kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha mẹ nuôi có trách nhiệm định kỳ 6 tháng gửi báo cáo cho Cơ quan đại diện nơi họ cư trú về tình trạng sức khỏe, tinh thần, sự hòa nhập của con nuôi với cha mẹ nuôi, gia đình, cộng đồng; trường hợp việc nuôi con nuôi tiếp tục thực hiện tại Việt Nam, thì trong thời hạn này việc thông báo tình hình phát triển của con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật Nuôi con nuôi.

Mục 6. ĐĂNG KÝ LẠI VIỆC NUÔI CON NUÔI, GHI VÀO SỔ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI VIỆC NUÔI CON NUÔI ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT TẠI CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NƯỚC NGOÀI[18]

Điều 29. Đăng ký lại việc nuôi con nuôi

1. Việc nuôi con nuôi đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam, nhưng cả Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ đăng ký nuôi con nuôi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, thì được đăng ký lại, nếu cả cha, mẹ nuôi và con nuôi đều còn sống vào thời điểm yêu cầu đăng ký lại.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cha mẹ nuôi và con nuôi thường trú hoặc nơi đã đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây thực hiện đăng ký lại việc nuôi con nuôi. Sở Tư pháp nơi cha mẹ nuôi và con nuôi thường trú hoặc nơi đã đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây thực hiện đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

3. Người có yêu cầu đăng ký lại việc nuôi con nuôi phải nộp Tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi. Trường hợp yêu cầu đăng ký lại tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Tư pháp không phải là nơi trước đây đã đăng ký việc nuôi con nuôi đó, thì Tờ khai phải có cam kết của người yêu cầu đăng ký lại về tính trung thực của việc đăng ký nuôi con nuôi trước đó và có chữ ký của ít nhất hai người làm chứng.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người yêu cầu đăng ký lại 01 bản chính Giấy chứng nhận nuôi con nuôi.

Đối với trường hợp đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài thì Giám đốc Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định cho trẻ em Việt Nam làm con nuôi nước ngoài để cấp cho người yêu cầu đăng ký lại.

5. Trong mục ghi chú của bản chính các giấy tờ quy định tại khoản 4 Điều này và Sổ đăng ký nuôi con nuôi phải ghi rõ là đăng ký lại.

Điều 30. Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài [19]

1. Việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì được ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi trong các trường hợp sau:

a) Việc nuôi con nuôi đã được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước nơi giải quyết việc nuôi con nuôi cùng là thành viên;

b) Việc nuôi con nuôi đã được giải quyết theo quy định pháp luật của nước ngoài, trừ trường hợp vi phạm những nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Thẩm quyền, thủ tục ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Đối với trường hợp nuôi con nuôi được giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thì ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật hộ tịch, hồ sơ còn phải có văn bản chứng nhận việc nuôi con nuôi đã được thực hiện phù hợp với điều ước quốc tế của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

3. Cục Con nuôi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp danh sách các nước có quan hệ hợp tác với Việt Nam theo điều ước quốc tế về nuôi con nuôi.

Chương III

THỦ TỤC CẤP, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, THU HỒI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC CON NUÔI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 31. Hồ sơ của tổ chức con nuôi nước ngoài xin cấp phép hoạt động tại Việt Nam

1. Hồ sơ của tổ chức con nuôi nước ngoài xin cấp phép hoạt động tại Việt Nam phải có các giấy tờ sau đây:

a) Đơn của tổ chức con nuôi nước ngoài xin phép hoạt động tại Việt Nam;

b) Bản sao Điều lệ, Quy chế hoạt động hoặc văn bản thành lập tổ chức con nuôi nước ngoài;

c) Bản sao giấy phép do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức được thành lập cấp, cho phép tổ chức được hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;

d) Báo cáo tình hình hoạt động trong lĩnh vực con nuôi quốc tế trong 03 năm gần nhất, bao gồm cả tình hình thu, chi tài chính về con nuôi quốc tế, không vi phạm pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức được thành lập xác nhận; trường hợp

đã hoạt động trong lĩnh vực nuôi con nuôi nước ngoài tại Việt Nam, thì phải có báo cáo về tình hình hoạt động tại Việt Nam;

đ)[20] ***(được bãi bỏ)***

e)[21] ***(được bãi bỏ)***

g) Lý lịch cá nhân, phiếu lý lịch tư pháp, bản sao văn bằng, chứng chỉ về trình độ chuyên môn của người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam và văn bản của tổ chức chấp thuận cử người đó làm người đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

2. Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ và nộp tại Cục Con nuôi.

Điều 32. Tiêu chuẩn của người đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam

1. Người đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài; nếu là công dân Việt Nam thì không thuộc diện công chức, viên chức theo quy định của pháp luật;

b) Có đạo đức tốt;

c) Không có tiền án, tiền sự, không thuộc diện bị cấm xuất cảnh, nhập cảnh;

d) Hiểu biết về pháp luật, văn hóa, xã hội Việt Nam liên quan đến nuôi con nuôi và pháp luật quốc tế về nuôi con nuôi.

2. Một người chỉ được đứng đầu một Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 33. Trình tự cấp giấy phép cho tổ chức con nuôi nước ngoài hoạt động tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Con nuôi kiểm tra, thẩm định hồ sơ; phỏng vấn để kiểm tra, đánh giá về tiêu chuẩn của người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; kiểm tra, đánh giá về điều kiện, năng lực chuyên môn của tổ chức và đội ngũ nhân viên của tổ chức con nuôi nước ngoài; báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Công an cho ý kiến.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tư pháp, Bộ Công an trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Công an, Cục Con nuôi hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định cấp Giấy phép hoạt động nuôi con nuôi nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là Giấy phép) cho tổ chức con nuôi nước ngoài và thông báo cho Bộ Công an, cơ quan thuế có thẩm quyền để phối hợp quản lý; trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Cục Con nuôi thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức con nuôi nước ngoài.

4. Giấy phép có giá trị trên phạm vi toàn quốc trong thời hạn tối đa là 05 năm kể từ ngày cấp và có thể được gia hạn nhiều lần, thời gian gia hạn mỗi lần tối đa là 05 năm.

Điều 34. Gia hạn Giấy phép

1. Tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp Giấy phép hoạt động tại Việt Nam, nếu chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, thì được gia hạn Giấy phép.

2. Chậm nhất 60 ngày trước khi Giấy phép hết hạn, tổ chức con nuôi nước ngoài phải làm đơn xin gia hạn gửi Cục Con nuôi, kèm theo Giấy phép và báo cáo hoạt động tại Việt Nam.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Con nuôi thẩm định hồ sơ; kiểm tra hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; đánh giá lại năng lực chuyên môn của tổ chức con nuôi nước ngoài, nếu thấy cần thiết; báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Công an cho ý kiến.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Bộ Tư pháp, Bộ Công an trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Công an, Cục Con nuôi hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định gia hạn Giấy phép và thông báo cho Bộ Công an, cơ quan thuế có thẩm quyền để phối hợp quản lý; trường hợp từ chối gia hạn Giấy phép, Cục Con nuôi thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức con nuôi nước ngoài.

Điều 35. Sửa đổi Giấy phép

1. Trường hợp tổ chức con nuôi nước ngoài thay đổi tên gọi, địa điểm đặt trụ sở chính tại nước nơi tổ chức được thành lập, thay đổi trụ sở của Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam, thì tổ chức phải có đơn gửi Cục Con nuôi đề nghị ghi chú nội dung thay đổi.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị ghi chú thay đổi, Cục Con nuôi báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp cho ghi nội dung thay đổi vào Giấy phép; thông báo cho Bộ Công an, cơ quan thuế có thẩm quyền để phối hợp quản lý.

2. Trường hợp thay đổi người đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức con nuôi nước ngoài phải có đơn gửi Cục Con nuôi, kèm theo đơn phải có Giấy phép và 02 bộ giấy tờ của người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 của Nghị định này.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Con nuôi thẩm định hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Công an cho ý kiến, kèm theo 01 bộ hồ sơ của người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tư pháp, Bộ Công an trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn trả lời của Bộ Công an, Cục Con nuôi báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp cho phép thay đổi người đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam và thông báo cho Bộ Công an, cơ quan thuế có thẩm quyền để phối hợp quản lý; trường hợp không chấp nhận người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam, Cục Con nuôi thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức con nuôi nước ngoài.

Điều 36. Thu hồi Giấy phép

1. Tổ chức con nuôi nước ngoài bị thu hồi Giấy phép hoạt động con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 43 của Luật Nuôi con nuôi và các quy định cụ thể sau đây:

a) Tổ chức con nuôi nước ngoài đã chấm dứt hoạt động tại nước nơi tổ chức đó được thành lập;

b) Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không cho phép tổ chức tiếp tục hoạt động tại Việt Nam;

c) Tổ chức con nuôi nước ngoài đề nghị chấm dứt hoạt động tại Việt Nam trước thời hạn ghi trong Giấy phép do Bộ Tư pháp cấp;

d) Hết hạn Giấy phép hoạt động tại Việt Nam mà tổ chức không đề nghị gia hạn hoặc có đơn đề nghị nhưng không được gia hạn;

đ) Bị tước quyền sử dụng Giấy phép theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Tổ chức con nuôi nước ngoài phải nộp lại Giấy phép cho Cục Con nuôi và thanh toán mọi khoản nợ (nếu có) với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tại Việt Nam.

3. Cục Con nuôi thông báo cho Bộ Công an, cơ quan thuế có thẩm quyền và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thu hồi Giấy phép.

Điều 37. Quản lý tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam

1. Căn cứ tình hình thực tiễn, sau khi trao đổi với Cơ quan Trung ương về con nuôi quốc tế của các nước có liên quan, Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao ấn định số lượng tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện quản lý Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

Chương IV

LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI, LỆ PHÍ CẤP, GIA HẠN, SỬA ĐỔI GIẤY PHÉP CỦA TỔ CHỨC CON NUÔI NƯỚC NGOÀI, CHI PHÍ GIẢI QUYẾT NUÔI CON NUÔI NƯỚC NGOÀI

Điều 38. Nguyên tắc thu, nộp, quản lý và sử dụng

1.[22] ***(được bãi bỏ)***

2. Chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài là khoản tiền mà người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam phải nộp khi nhận con nuôi ở Việt Nam để bù đắp một phần chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài.

3. Toàn bộ số tiền thu được theo quy định tại[23] khoản 2 Điều này phải nộp vào tài khoản của cơ quan thu mở tại Kho bạc Nhà nước để theo dõi quản lý, sử dụng theo quy định.

Cơ quan thu có trách nhiệm lập dự toán thu, chi hàng năm trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện thanh quyết toán theo chế độ hiện hành.

Mục 1[24] ***(được bãi bỏ)***

Mục 2. CHI PHÍ GIẢI QUYẾT NUÔI CON NUÔI NƯỚC NGOÀI

Điều 47. Mức thu, cơ quan thu chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài

1. Mức thu chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài là năm mươi triệu đồng (50.000.000 đồng)/trường hợp.

Khoản tiền này không bao gồm chi phí dịch vụ, đi lại, ăn ở và phí tổn phát sinh trên thực tế mà người nhận con nuôi trực tiếp chi trả, kể cả chi phí đưa trẻ em ra nước ngoài sau khi được giải quyết cho làm con nuôi.

2. Cục Con nuôi có trách nhiệm thu chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài.

Điều 48. Đối tượng nộp, miễn nộp chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài

1. Người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam phải nộp chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài khi người đó đồng ý nhận trẻ em Việt Nam được giới thiệu làm con nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật Nuôi con nuôi.

2. Người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam nhận trẻ em quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này làm con nuôi được miễn nộp chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài.

Điều 49. Chế độ sử dụng chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài

1. Cơ quan thu chuyển 95% mức chi phí quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này cho ngân sách cấp tỉnh để phân bổ sử dụng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại địa phương, trong đó:

a) 70% mức chi phí quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này được sử dụng vào việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và cải thiện các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nhu cầu, lợi ích của trẻ em;

b) 15% mức chi phí quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này được bổ sung quỹ lương và nâng cao năng lực cho nhân viên của cơ sở nuôi dưỡng;

c) 5% mức chi phí quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này được sử dụng vào việc xác minh nguồn gốc của trẻ em được cho làm con nuôi;

d) 5% mức chi phí quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này được sử dụng vào việc hoàn tất thủ tục và giao nhận con nuôi.

Cơ quan, tổ chức sử dụng chi phí có trách nhiệm sử dụng hiệu quả, đúng mục đích phần chi phí được phân bổ, lập sổ sách theo dõi và định kỳ hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi cho Sở Tư pháp tổng hợp để báo cáo Bộ Tư pháp.

2. Cơ quan thu được trích lại 5% mức chi phí quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này để chi cho việc thu và chuyển chi phí; xác nhận và cấp biên lai thu chi phí cho người nộp; lập sổ sách theo dõi, kiểm tra việc sử dụng khoản chi phí này bảo đảm đúng mục đích, có hiệu quả; tổng hợp và báo cáo công khai hằng năm về tình hình thu, nộp, sử dụng chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước trong phạm vi toàn quốc theo quy định và phù hợp thông lệ quốc tế.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[25]

Điều 50. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ xin nhận con nuôi trong nước do Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận và hồ sơ do Cơ quan đại diện tiếp nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 2011 mà chưa giải quyết xong, thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về quản lý và đăng ký hộ tịch và các văn bản liên quan khác.

2. Hồ sơ xin nhận con nuôi nước ngoài do Cục Con nuôi tiếp nhận và đã thông báo cho người nhận con nuôi về trẻ em có đủ điều kiện được giới thiệu làm con nuôi trước ngày 01 tháng 01 năm 2011 mà chưa giải quyết xong, thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và các văn bản liên quan khác.

3. Tổ chức con nuôi nước ngoài đã được cấp Giấy phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2011 được hoạt động tại Việt Nam đến ngày 30 tháng 9 năm 2011; nếu tiếp tục hoạt động tại Việt Nam, thì tổ chức con nuôi nước ngoài phải đáp ứng đủ điều kiện và được cấp Giấy phép hoạt động nuôi con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của Luật Nuôi con nuôi và Nghị định này.

Điều 51. Bãi bỏ các quy định về nuôi con nuôi tại các Nghị định liên quan

1. Bãi bỏ chương IV "Nuôi con nuôi" từ Điều 35 đến Điều 64, Điều 71 và những quy định liên quan khác về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài tại Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

2. Bãi bỏ các khoản 8, 9, 10, 11, 12, 13 của Điều 2 và những quy định liên quan khác về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài tại Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

3. Bãi bỏ các điều từ Điều 25 đến Điều 28 và những quy định liên quan khác về trình tự, thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi tại Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về quản lý và đăng ký hộ tịch.

4. Bãi bỏ Chương IV "Đăng ký nhận nuôi con nuôi" từ Điều 15 đến Điều 17 tại Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định về việc áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số.

Điều 52. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2011.

2. Bộ Tư pháp tổ chức thi hành Nghị định này./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Khánh Ngọc

[1] Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức nuôi con nuôi nước ngoài."

Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi."

[2] Cụm từ "lệ phí đăng ký nuôi con nuôi" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

[3] Cụm từ "mức thu, chế độ quản lý, sử dụng lệ phí" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

[4] Cụm từ "công nhận việc nuôi con nuôi đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài" được thay thế bởi cụm từ "ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[7] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[9] Cụm từ "của người đứng đầu tổ chức con nuôi nước ngoài theo quy định tại điểm e và" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[10] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[13] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định

số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[14] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[15] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[16] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[18] Cụm từ "công nhận việc nuôi con nuôi đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài" được thay thế bởi cụm từ "ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[19] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[20] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[21] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

[22] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

[23] Cụm từ "khoản 1 và" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

[24] Mục này bao gồm các điều 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45 và 46 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

[25] Các điều 9, 10 và 11 của Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 quy định như sau:

*"**Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp***

Trường hợp người nộp hồ sơ xin nhận con nuôi đã nộp lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước hoặc nước ngoài, tổ chức con nuôi nước ngoài nộp hồ sơ xin cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam đã nộp lệ phí cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 thì việc thu, quản lý, sử dụng lệ phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, cụm từ "lệ phí đăng ký nuôi con nuôi", "mức thu, chế độ quản lý, sử dụng lệ phí" tại khoản 1 Điều 1; cụm từ "khoản 1 và" tại khoản 3 Điều 38; quy định tại khoản 1 Điều 38 và các Điều: 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi hết hiệu lực thi hành.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

Điều 3 và Điều 4 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019 quy định như sau:

*"**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019."